

Bản án số: 354/2024/DS-PT

Ngày: 28 - 5 - 2024

V/v Tranh chấp buộc tháo dỡ tài sản
trên đất, trả lại quyền sử dụng đất, di
dời tài sản trên đất để khôi phục hiện
trạng lối đi chung, chia di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Công Mười

Các Thẩm phán: Ông Chung Văn Kết

Bà Nguyễn Thị Thanh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Thái Thị Linh Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân cấp
cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:** Ông Hà Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành
phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 733/2023/TLPT-
DS ngày 23 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp buộc tháo dỡ tài sản trên
đất, trả lại quyền sử dụng đất, di dời tài sản trên đất để khôi phục hiện trạng lối
đi chung, chia di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2023
của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông La Minh S, sinh năm 1968. (có mặt)

1.2. Bà La Mỹ H, sinh năm 1976. (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số B, tổ A, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Mạnh T, sinh năm 1968; địa chỉ: A
đường B, Tổ D, Khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Hợp đồng
ủy quyền ngày 28-12-2020 có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lâm C, sinh năm 1952. (có mặt)

2.2. Bà Trương Huệ K, sinh năm 1953. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số B, Tổ A, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lâm C: Bà Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1983; địa chỉ: Số D đường N, Khu phố D, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Hợp đồng ủy quyền ngày 14-12-2022 có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cụ Phan Thị Ú, sinh năm 1931.

3.2. Bà Lâm Thị Mỹ H1, sinh năm 1950.

Cùng địa hiện tại: Số 13693 SW 255 th St homes tead Fl 33032, U.S.A (Hoa Kỳ).

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Ú và bà K: Ông Lâm C, sinh năm 1952; địa chỉ: Số B, tổ A, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

3.3. Bà Ôn Thị Mỹ H2, sinh năm 1966.

3.4. Bà Ôn Thị Mỹ C1, sinh năm 1970.

3.5. Ông Ôn Duy P, sinh năm 1972.

3.6. Bà Ôn Thị Thanh D, sinh năm 1975.

3.7. Bà Ôn Thị Mỹ T1 (tên thường gọi là Thu N), sinh năm 1983.

Cùng địa chỉ: Số A, Tổ A, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

3.8. Ông La Minh Đ, sinh năm 1967; Địa chỉ: Số B, Tổ A, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà H2, bà C1, ông P, ông D, bà T1, ông Đ: Ông Hà Mạnh T, sinh năm 1968; Địa chỉ: A đường B, Tổ D, Khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (có mặt)

4. Người có kháng cáo: Bị đơn ông Lâm C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông La Minh S, bà La Mỹ H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Hà

Mạnh T trình bày:

Ông La Minh S, bà La Mỹ H là đồng sử dụng 1968,5m² đất thuộc thửa 143, tờ bản đồ số 46 thị trấn Đ, tọa lạc tại khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai theo 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 562035, số vào sổ cấp GCN: CS 03757 cấp cho ông La Minh S và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 562036, số vào sổ cấp GCN: CS 03756 cấp cho bà La Mỹ H đều do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 09/5/2016. Nguồn gốc là do ông S, bà H nhận thừa kế từ cha mẹ là ông La Thạnh C2, sinh năm 1937 (mất ngày 10/01/2016) và bà Dương Mỹ A1, sinh năm 1945 (mất ngày 26/02/1998). Khi còn sống ông C2 và bà A1 đã kê khai xin công nhận quyền sử dụng đất từ năm 1997 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 717963, số vào sổ cấp GCN: H 00100 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 28/4/2005 đứng tên ông La Thạnh C2 (vì lúc này bà Dương Mỹ A1 đã mất). Quá trình rà soát để lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông C2, Ủy ban nhân dân thị trấn Đ đã lập biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 15/01/1997 và trước đó vào ngày 28/10/1993 cán bộ Phòng kinh tế, cán bộ Quản lý ruộng đất thị trấn Đ đã lập Biên bản xác định ranh giới thổ cư của 02 hộ bà Dương Mỹ A1 và ông Lâm C tại H, thị trấn Đ. Theo các dữ liệu được lập trên các tài liệu này tương đồng với Bản đồ địa chính số 46 thị trấn Đ qua các thời kỳ và được công nhận trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất qua các thời kỳ nêu trên.

Bên cạnh thửa đất số 143 là thửa đất số 141, tờ bản đồ 46 thị trấn Đ của vợ chồng ông Lâm C và bà Trương Huệ K đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giữa 02 thửa đất có một lối đi chung rộng 02m, dài hết đất của thửa 141. Trước đây, do diện tích đất của gia đình nguyên đơn còn rộng, chưa sử dụng hết nên gia đình có cho ông Lâm C mượn tạm căn nhà gỗ, lợp tole (căn nhà do cha mẹ dựng lên đã lâu, không xác định được chính xác thời gian) có sẵn trên đất để ông C để đồ cơ khí, phế liệu với diện tích khoảng 60m². Năm 2005, cha nguyên đơn có đề nghị ông C dọn đồ để trả lại đất cho gia đình, do nê tình hàng xóm và chưa có nhu cầu sử dụng nên gia đình nguyên đơn cũng không hối thúc. Tuy nhiên, đến ngày 30/7/2020, ông C tự ý thay mái tole trên nhà gỗ cũ, lấn chiếm toàn bộ diện tích 60m² đất của nguyên đơn. Ông La Minh S và vợ là bà Lê Thị Huyền T2 ngăn cản thì xảy ra xô xát giữa ông C và bà T2. Lúc này, ông C đã lộ ý chiếm giữ trái pháp luật diện tích đất mà gia đình nguyên đơn cho mượn căn nhà gỗ, lợp tole để nhờ đồ trước đó. Toàn bộ diện tích đất khoảng 60m² mà ông C, bà K lấn chiếm thuộc một phần thửa đất số 143 thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Lâm C và bà Trương Huệ K di dời toàn bộ tài sản (máy móc, dụng cụ cơ khí) đang để trên phần đất thuộc thửa 143 để trả lại diện tích đất (Tại phiên tòa nguyên đơn cũng xác định căn nhà gỗ, lợp tole gắn liền với diện tích đất cho ông C mượn để đồ cơ khí đã hư hỏng không còn giá trị, nguyên đơn không tranh chấp mà để cho ông C tháo dỡ dọn đi để trả lại đất cho nguyên đơn); buộc ông C và bà K tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản đã tạo dựng và đang để trên phần đất là lối đi chung giữa thửa đất số 143 và thửa đất số 141 (diện tích 0,2m x 20m = 40m²) trả lại hiện trạng ban đầu của lối đi chung; buộc ông C và bà K không được ngăn cản nguyên đơn sử dụng chung phần đất là lối đi chung này.

Đối với yêu cầu khởi kiện (yêu cầu phản tố) của bị đơn, có ý kiến như sau:

Về quan hệ gia tộc: Ông bà ngoại của ông La Minh S, bà La Mỹ H là cụ Dương T3 (sinh năm 1899, mất năm 1962) và cụ Ôn Thị K1 (sinh năm 1904, mất năm 1990). Cụ T3 và cụ K1 có 02 người con đẻ (không có con nuôi) gồm:

1/ Ông Ôn Văn N1 (sinh năm 1941, mất năm 2017), có vợ là bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1946; địa chỉ: Tổ H, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ. Ông N1 và bà R có 05 người con, gồm:

- Ôn Thị Mỹ H2, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ H, khu P, thị trấn L, huyện L, Đồng Nai.

- Ôn Thị Mỹ C1, sinh năm 1970; địa chỉ: A, khu B, khu phố N, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

- Ôn Duy P, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ H, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

- Ôn Thị Thanh D, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ H, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

- Ôn Thị Mỹ T1, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ B, Khu phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước.

2/ Bà Dương Mỹ A1 (sinh năm 1945, mất năm 1998), có chồng là ông La Thạnh C2 (sinh năm 1937, mất năm 2016). Bà A1 và ông C2 có 03 người con gồm:

- La Minh Đ, sinh năm 1967.

- La Minh S, sinh năm 1968.

- La Mỹ H, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: B, Tổ A, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Cụ T3 và cụ K1 không có người con đẻ hay con nuôi nào tên Lâm H3 (cha đẻ của ông Lâm C). Nói cách khác, ông Lâm H3 và ông Lâm C không có quan hệ huyết thống gì với cụ T3 và cụ K1, nên không phát sinh gì quan hệ thừa kế theo pháp luật.

Vi vậy, nguyên đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện (yêu cầu phản tố) của bị đơn vì bị đơn ông Lâm C không có quyền khởi kiện tranh chấp tài sản thừa kế của cụ Ôn Thị K1. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

** Theo đơn khởi kiện (yêu cầu phản tố), bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Lâm C (ông C cũng là người đại diện cho bị đơn là bà Trương Huệ K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị Ú, bà Lâm Thị Mỹ H1) và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lâm C là bà Nguyễn Ngọc A trình bày:*

Ông bà nội ông Lâm C là cụ Ôn Thị K1 (sinh năm 1904, mất năm 1990) và cụ Dương T3 (sinh năm 1899, mất năm 1962). Trong thời gian chung sống thì vào năm 1955, ông bà nội ông C có khai phá được diện tích đất khoảng 2.300m² tại ấp T, xã Đ, tỉnh Long Khánh (cũ). Ngày 15/8/1960, cụ Ôn Thị K1 có làm tờ khai chiếm đất công sản Quốc gia để khai về diện tích đất trên và được Hội đồng xã chứng thực ngày 02/9/1960. Đến ngày 08/5/1970, cụ K1 có làm đơn xin mở tiệm hàn điện, gió đá, sửa xe hơi trên một phần diện tích đất trên và đã được Tỉnh trưởng tỉnh Long Khánh (cũ) cho phép theo Văn bản số 2537/KT ngày 30/7/1970.

Cụ T3 chết năm 1962, cụ K1 chết ngày 29/8/1990 không có để lại di chúc. Hai cụ có 03 người con ruột gồm: Ông Lâm H3, sinh năm 1928, chết năm 2014; ông Ôn Văn N1, sinh năm 1932, chết năm 2017; bà Dương Mỹ A1, sinh năm 1935, chết năm 1997. Ngoài ra, hai cụ không có con riêng, con nuôi nào khác.

Ông Lâm H3 có vợ là bà Phạm Thị Ú1, sinh năm 1931 và có 02 người con là ông Lâm C, bà Lâm Thị Mỹ H1.

Ông Ôn Văn N1 có vợ là bà Nguyễn Thị R (không rõ năm sinh, còn sống) và có 05 người con là Ôn Thị Mỹ H2, sinh năm 1966; Ôn Thị Mỹ C1, sinh năm 1970; Ôn Duy P, sinh năm 1972; Ôn Thị Thanh D, sinh năm 1975; Ôn Thị Mỹ T1, sinh năm 1982.

Bà Dương Mỹ A1 có chồng là ông La Thạnh C2, sinh năm 1937, chết năm 2016 và có 03 con là La Minh Đ, La Minh S, La Mỹ H.

Sau khi cụ T3 chết thì cụ K1 vẫn quản lý sử dụng đối với diện tích đất trên nhưng ông Lâm C là người trực tiếp làm ở tiệm hàn điện, gió đá, sửa xe hơi từ

năm 1968.

Về quá trình sử dụng diện tích đất trên: Ông Lâm C là người được giao trực tiếp quản lý và sử dụng làm tiệm sửa xe từ năm 1968. Tuy nhiên đến năm 2005 thì ông La Thanh C2 không biết bằng cách nào đã làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 717963 ngày 28/4/2005 và diện tích đất trên được xác định là thửa đất 143, tờ bản đồ số 46, diện tích 1968,5m² (loại đất đô thị và trồng cây hàng năm khác), tọa lạc tại khu phố H, thị trấn Đ, trên đất có 01 tiệm sửa xe, diện tích 12m x 10m, kết cấu cột gỗ, mái lợp tole, nền xi măng. Sau khi ông C2 chết thì gia đình ông C2 phân chia thừa kế cho La Minh S, La Mỹ H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 562035 ngày 09/5/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp.

Ông Lâm C yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia thừa kế cho ông 1 diện tích thửa đất số 143, tờ bản đồ số 46, diện tích 1968,5m² (loại đất đô thị và trồng cây hàng năm khác), tọa lạc tại khu phố H, thị trấn Đ bằng hiện vật, cụ thể chia cho ông phần đất có chiều rộng là 7m x chiều dài là 92m = 644m², trị giá hiện nay khoảng 100.000.000 đồng, trên phần đất có 01 tiệm sửa xe diện tích 12m x 10m, kết cấu cột gỗ, mái lợp tole, nền xi măng và đồng ý giao diện tích đất còn lại cho ông La Minh S, bà La Mỹ H quản lý sử dụng.

** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2023/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, quyết định:*

Căn cứ các Điều 3, 5, 26, khoản 3 Điều 35, Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 217, 218, 227, 229, 273, 469, 479 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 674, 675, 676, 677, 678 Bộ luật dân sự 2005; các Điều 680, 688 của Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 95, 100, 166, 202, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông La Minh S, bà La Mỹ H về việc buộc bị đơn ông Lâm C, bà Trương Huệ K tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản đã tạo dựng và đang để trên phần đất là lối đi chung giữa thửa đất số 143 và thửa đất số 141 (diện tích 0,2m x 20m = 40m²) trả lại hiện trạng ban đầu của lối đi chung và không được ngăn cản sử dụng chung phần đất là lối đi chung.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông La Minh S, bà La Mỹ H về việc “Tranh chấp buộc tháo dỡ tài sản trên đất trả lại quyền sử dụng đất” đối với bị đơn ông Lâm C, bà Trương Huệ K.

Buộc bị đơn ông Lâm C, bà Trương Huệ K tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản

là căn nhà gỗ và máy móc, dụng cụ cơ khí đang để trong căn nhà gỗ ra khỏi diện tích đất thuộc thửa 143, tờ bản đồ 46 thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai (theo Biên bản về việc xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/8/2022 thì hai bên đương sự đều xác định hiện tại là căn nhà kho mái tole, vách tole, cột gỗ; bên trong căn nhà kho chứa các vật dụng làm nông nghiệp của ông C) để trả lại đất cho nguyên đơn.

3. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện (yêu cầu phản tố) của bị đơn ông Lâm C về việc yêu cầu nguyên đơn ông La Minh S, bà La Mỹ H chia di sản thừa kế diện tích đất 644m² (07m x 92m) thuộc thửa 143, tờ bản đồ 46, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, việc thi hành án và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

* *Sau khi xét xử sơ thẩm*: Ngày 17/8/2023, bị đơn ông Lâm C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao phát biểu quan điểm như sau:

Phía bị đơn kháng cáo nhưng không xuất trình được chứng cứ, tài liệu nào để chứng minh cho yêu cầu của mình. Quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, phía bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã thu thập và lời trình bày của các bên đương sự tại Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm, thấy rằng:

[1.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhận thấy:

Nguồn gốc thửa đất 143, tờ bản đồ số 46 thị trấn Đ, diện tích 1968,5m² có nguồn gốc là của cụ Dương T3 và cụ Ôn Thị K1 khai phá.

Theo lời khai của nguyên đơn ông S, bà H thì thửa đất này do nguyên đơn nhận thừa kế từ cha mẹ là ông La Thạnh C2 và bà Dương Mỹ A1. Khi còn sống, ông C2, bà Mỹ A1 đã kê khai xin công nhận quyền sử dụng đất từ năm 1997 và được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 717963 ngày 28/4/2005 cho ông La Thạnh C2. Bên cạnh thửa đất của nguyên đơn là thửa đất của ông Lâm C và vợ là bà Trương Huệ K được xác định số thửa 141, tờ bản đồ số 46 thị trấn Đ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Giữa hai thửa đất số 143 và thửa đất số 141 có một lối đi chung rộng 02m, dài hết đất của 02 thửa. Trước đây, do chưa sử dụng hết nên gia đình ông C2 có để cho ông Lâm C mượn tạm căn nhà gỗ, lợp tole để đồ cơ khí và phế liệu với diện tích khoảng 60m². Năm 2005, ông C2 có đề nghị ông C dọn đồ để trả lại đất cho gia đình, nhưng ông C cứ khất lần, do nề tình hàng xóm và chưa có nhu cầu sử dụng nên gia đình ông C2 cũng không hỏi thúc. Tuy nhiên, đến ngày 30-7-2020, ông C tự ý thay mái tole trên nhà gỗ cũ, ý định chiếm luôn diện tích đất của nguyên đơn theo diện tích căn nhà gỗ cũ.

Theo lời khai của bị đơn ông Lâm C thì sau khi ông nội là cụ Dương T3 chết (năm 1962) thì bà nội (cụ K1) là người trực tiếp sử dụng đất và đóng thuế cho Nhà nước đến khi chết (năm 1990). Trong quá trình sử dụng đất, vào năm 1968, cụ K1 có làm cho ông 0 tiệm hàn điện, gió đá, sửa xe hơi trên phần đất nêu trên. Cụ K1 được Tỉnh trưởng Long Khánh của chế độ Việt Nam C chấp thuận việc mở tiệm, ông làm việc trên tiệm đó từ năm 1968 cho đến nay. Từ khi bà nội ông chết đến nay, theo ông được biết thì bà Dương Thị Mỹ A2 là người đóng thuế cho Nhà nước đối với quyền sử dụng đất tại thửa 143 tờ bản đồ số 46. Đến năm 2018, ông tiến hành sửa tiệm nêu trên thì ông S ngăn cản vì cho rằng tiệm và quyền sử dụng đất của ông S. Do đất trên của ông bà nội và ông sử dụng đất từ năm 1968 cho đến nay nên ông không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Xét lời khai và tài liệu, chứng nguyên đơn, bị đơn cung cấp: Ông Lâm C khai diện tích đất tranh chấp là do cụ K1 làm cho ông 01 tiệm hàn điện, gió đá, sửa xe hơi (theo Biên bản về việc xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/8/2022 thì hai bên đương sự đều xác định hiện tại là căn nhà kho mái tole, vách tole, cột gỗ; bên trong căn nhà kho chứa các vật dụng làm nông nghiệp của ông C; căn nhà kho tạm này giá trị không lớn các bên không tranh chấp và thống nhất di dời nếu Tòa giao cho ai quản lý sử dụng đất), tuy nhiên ông C không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc cụ K1 tặng cho ông tiệm sửa chữa trên. Hơn nữa ông cũng thừa nhận khi cụ K1 mất thì bà Dương Thị Mỹ A2 là người đóng thuế cho Nhà nước đối với toàn bộ diện tích quyền sử dụng đất tại thửa 143. Trong đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, bản tường trình nguồn gốc đất ông C2 khai nguồn gốc đất do mẹ vợ là bà Ôn Thị K1 khai phá năm 1955 sử dụng làm nhà ở và nông nghiệp đến năm 1990 mẹ vợ tôi chết để lại cho sử dụng từ năm 1990 cho đến nay, không có tranh chấp. Tại phần ghi ý kiến kết quả xác minh nguồn gốc đất của Cán bộ địa chính xã cũng phù hợp với tường trình nguồn gốc đất của ông C2. Do đó ngày 28/4/2005 ông C2 đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H và ông C2 chết không để lại di chúc, các con của ông C2 gồm: La Minh S, La Mỹ H, La Minh Đ đã làm văn bản thỏa

thuận chia tài sản thừa kế, ngày 09/5/2016 bà H và ông S đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD562035, CD 562036. Như vậy, đủ cơ sở pháp lý xác định thửa đất 143 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà H và ông S.

Từ những dẫn chứng, phân tích trên, cho thấy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn tháo dỡ, di dời tài sản trả lại diện tích đất thuộc thửa 143 là có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu khởi kiện buộc ông C và bà K tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản đã tạo dựng và đang để trên phần đất là lối đi chung giữa thửa đất số 143 và thửa đất số 141 (diện tích $0,2m \times 20m = 40m^2$) trả lại hiện trạng ban đầu của lối đi chung; buộc ông C và bà K không được ngăn cản nguyên đơn sử dụng chung phần đất là lối đi chung này. Qua bản đồ địa chính thì phần diện tích đất giữa 02 thửa đất 141 và 143 từ bản đồ 46 thị trấn Đ là con đường đi chung do Nhà nước quản lý. Nguyên đơn đã có yêu cầu rút yêu cầu khởi kiện này, nên căn cứ quy định của pháp luật đình chỉ việc giải quyết.

[1.2] Xét yêu cầu khởi kiện (yêu cầu phản tố) của bị đơn thấy rằng:

Theo bị đơn ông C trình bày cho rằng: Cha của ông là ông Lâm H3 - là con ruột của cụ Dương T3 và cụ Ôn Thị K1, nên cụ T3 và cụ K1 là ông bà nội của ông. Để chứng minh ông đã cung cấp cho tòa án các giấy xác nhận nhân thân do bà Viên Hồng T4, Viên Hồng D1, Viên Hồng H4, Viên Hồng N2, Lê Văn T5, Lê Văn L: những người này là cháu gọi cụ K1 là dì, ngoài ra còn có xác nhận của những người sinh sống lâu năm ở địa phương, biên bản xác minh của Ủy ban nhân dân thị trấn Đ (xác minh đối với những người sinh sống lâu năm tại địa phương). Tất cả những người này đều xác nhận ông Lâm H3 là con ruột của cụ T3 và cụ K1 và ông C là cháu nội ruột của cụ T3 và cụ K1. Tại phiên tòa bị đơn cung cấp các hình ảnh lễ cưới và hình ảnh ngôi mộ của bà Lê Thị N3 trên thửa đất 143 để chứng minh quan hệ huyết thống giữa ông Lâm H3 và cụ T3, cụ K1.

Tuy nhiên, theo Công văn số 730 ngày 11/11/2021 của Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh Đ (BL208) có nội dung: "...2. Ông Lâm H3, sinh ngày 05/01/1928, CMND số 270488164, cấp lần đầu ngày 23/4/1980, tại Công an tỉnh Đ, theo nơi đăng ký hộ khẩu thường trú khi được cấp CMND tại số nhà :, tổ A, ấp A, xã P (nay Thị trấn Đ), huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, có cha Lâm Đ1, mẹ Ôn Thị K1 (mẹ nuôi); cấp đổi CMND ngày 14/8/2008, tại Công an tỉnh Đ, theo nơi đăng ký hộ khẩu thường trú khi được cấp CMND tại số nhà : ấp H, Thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, có cha Lâm Đ1, mẹ Huỳnh H5, vợ Nguyễn Thị T6".

Như vậy qua văn bản trên, thể hiện chính ông Lâm H3 khi làm chứng minh nhân dân đã xác định quan hệ huyết thống của ông có cha Lâm Điền, mẹ Huỳnh H5, còn cụ Ôn Thị K1 là mẹ nuôi của ông Lâm H3. Do đó, ông Lâm C xác định ông là cháu ruột của ông Dương T3 và bà Ôn Thị K1 để xác định ông là người thừa kế thế vị của ông Lâm H3 và có yêu cầu chia thừa kế là không có cơ sở. Hơn nữa, cụ T3 chết năm 1962, cụ K1 chết ngày 28/9/1990, đặt trường hợp nếu thực tế ông Lâm H3 có được cụ K1, cụ T3 nhận làm con nuôi (hồ sơ vụ án này không có tài liệu, chứng cứ xác định) thì theo quy định tại Thông tư số 81/TANDTC ngày 24 tháng 7 năm 1981 hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế tại phần III về thừa kế theo pháp luật không quy định trường hợp cháu nuôi được hưởng thừa kế của ông bà.

Tài liệu trong hồ sơ là tờ khai chiếm đất công sản Quốc gia ngày 11/8/1960 do chính cụ Ôn Thị K1 lập thì trong tờ khai, cụ K1 cũng xác định “có 02 con, 01 trai, 1 gái (15 – 19 tuổi)”, không phải như ông Lâm C xác định cụ T3 và cụ K1 có 03 người con ruột.

Từ những dẫn chứng, phân tích trên, cho thấy yêu cầu khởi kiện (yêu cầu phản tố) đề nghị chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ T3 và cụ K1 là không có căn cứ chấp nhận.

[2] Việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ và đúng pháp luật.

Yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Do là người cao tuổi, vì vậy bị đơn được miễn án phí phúc thẩm.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các điều 674, 675, 676, 677, 678 Bộ luật dân sự 2005; các Điều 680, 688 của Bộ luật Dân sự 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lâm C.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2023/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Áp dụng các Điều 95, 100, 166, 202, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn,

giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông La Minh S, bà La Mỹ H về việc buộc bị đơn ông Lâm C, bà Trương Huệ K tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản đã tạo dựng và đang để trên phần đất là lối đi chung giữa thửa đất số 143 và thửa đất số 141 (diện tích $0,2m \times 20m = 40m^2$) trả lại hiện trạng ban đầu của lối đi chung và không được ngăn cản sử dụng chung phần đất là lối đi chung.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông La Minh S, bà La Mỹ H về việc “Tranh chấp buộc tháo dỡ tài sản trên đất trả lại quyền sử dụng đất” đối với bị đơn ông Lâm C, bà Trương Huệ K.

Buộc bị đơn ông Lâm C, bà Trương Huệ K tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản là căn nhà gỗ và máy móc, dụng cụ cơ khí đang để trong căn nhà gỗ ra khỏi diện tích đất thuộc thửa 143, tờ bản đồ 46 thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai (theo Biên bản về việc xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/8/2022 thì hai bên đương sự đều xác định hiện tại là căn nhà kho mái tole, vách tole, cột gỗ; bên trong căn nhà kho chứa các vật dụng làm nông nghiệp của ông C) để trả lại đất cho nguyên đơn.

3. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện (yêu cầu phản tố) của bị đơn ông Lâm C về việc yêu cầu nguyên đơn ông La Minh S, bà La Mỹ H chia di sản thừa kế diện tích đất $644m^2$ ($07m \times 92m$) thuộc thửa 143, tờ bản đồ 46, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- Đương sự;
- Lưu: HS, VP, 21bTTLH.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Công Mười